

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH Đ**

Bản án số: **21/2022/HNGĐ-ST**

Ngày 15-7-2022.

*“V/v: Tranh chấp
tài sản chung sau ly hôn”*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C – TỈNH Đ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Cảnh

Các Hội thẩm nhân dân : 1. Bà Nguyễn Thị Hoài Bảo

2. Ông Hoàng Duy Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyệt – thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Đ tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 135/2021/TLST – HNGĐ, ngày 13 tháng 4 năm 2021, về việc: **“Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn”**. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2022/QĐXX-ST, ngày 06/6/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 27/6/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bàn Thị L, sinh năm 1979 – *Vắng mặt*

Địa chỉ: Thôn Hợp Thành, xã E, huyện C, tỉnh Đ.

Đại diện theo ủy quyền của bà Bàn Thị L: Ông Lê Đức H - *Có mặt*

Địa chỉ: 108 Nguyễn Chí Thanh, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đ.

2. Bị đơn: Ông Triệu Văn Q, sinh năm 1971 – *Có mặt*

Địa chỉ: Thôn Hợp Thành, xã E, huyện C, tỉnh Đ

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Bàn Thị P – *Có mặt*

- Bàn Thị L – *Vắng mặt*

Địa chỉ: Thôn Hợp Thành, xã E, huyện C, tỉnh Đ.

- Bà Huỳnh Thị Tr (Có yêu cầu độc lập) - *Có mặt*

Địa chỉ: 74 Hùng Vương, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn:** Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình hòa giải và tại phiên tòa, bà Bàn Thị L và đại diện theo ủy quyền của bà L là ông Lê Đức H trình bày:

Tôi và anh Triệu Văn Q trước đây là vợ chồng, nhưng vì cuộc sống có nhiều mâu thuẫn nên chúng tôi đã ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và hòa giải thành số 48/2021/QĐST-HNGĐ, ngày

10/3/2021. Thì về tài sản chung của vợ chồng, chúng tôi xin tự thỏa thuận với nhau, chưa giải quyết. Tuy nhiên sau đó chúng tôi không tự thỏa thuận được, ông Q không đồng ý chia tài sản cho tôi. Vì vậy tôi đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung vợ chồng tôi theo quy định của pháp luật.

Trong thời kỳ hôn nhân chúng tôi tạo lập được một số tài sản như sau:

- Thửa đất có diện tích 3.135m², thửa số 109, tờ bản đồ 56, tọa lạc tại xã E, huyện C

- Thửa đất có diện tích 16.518m², thửa số 12, tờ bản đồ 5, tọa lạc tại xã E, huyện C

- Thửa đất có diện tích 7.114,7m² (theo giấy được cấp là 7.115m²), thửa số 133, tờ bản đồ 37, tọa lạc tại xã E, huyện C

- Thửa đất có diện tích 7.005,1m², thửa số 64, tờ bản đồ 39, tọa lạc tại xã E, huyện C

- 01 xe cày tay + 02 xe mô tô.

Về nợ chung: Nợ ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Đ - Chi nhánh huyện C (ngân hàng chính sách huyện C) số tiền 40.000.000 đồng; nợ tiền mua phân của đại lý phân bón D số tiền 10.000.000 đồng. Ngoài 02 khoản nợ này, chúng tôi không vay nợ của bất cứ ai khác.

Đối với khoản nợ mà bà Huỳnh Thị T khởi kiện là 165.782.000 đồng. Khoản nợ này tôi không hề biết ông Triệu Văn Q vay hay là mua gì của bà T. Việc ông Q vay sử dụng vào mục đích gì tôi cũng không biết. Vì vậy quan điểm của tôi là không có trách nhiệm đối với khoản nợ này, ông Triệu Văn Q ký giấy nhận nợ thì ông ấy có trách nhiệm trả nợ cho bà Trông.

Nay tôi xin rút một phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến một số tài sản và nợ chung như sau: Rút yêu cầu chia đối với thửa đất có diện tích 16.518m², thuộc thửa số 12, tờ bản đồ 05 và thửa đất có diện tích 7.005,1m², thửa số 64, tờ bản đồ 39 (thửa đất này ông Q đã cho chị P), cùng có địa chỉ tại xã E, huyện C; 01 xe máy cày tay và 02 xe mô tô.

Xin rút yêu cầu giải quyết đối với 02 khoản nợ của ngân hàng chính sách C và khoản nợ phân bón của đại lý phân bón D.

Tôi (bà Lan) yêu chỉ cầu Tòa án chia 02 thửa đất như sau:

- Tôi xin nhận thửa đất ruộng có diện tích 3.135m², thửa số 109, tờ bản đồ 56, tọa lạc tại xã E, huyện C

- Chia cho ông Triệu Văn Q thửa đất có diện tích 7.114,7m², thửa số 133, tờ bản đồ 37, tọa lạc tại xã E, huyện C

Trường hợp thửa đất chia cho ông Triệu Văn Q mà có giá trị cao hơn giá trị thửa đất mà tôi được nhận thì tôi cũng không yêu cầu ông Q phải bù giá trị chênh lệch cho tôi.

* **Bị đơn:** Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa ông Triệu Văn Q trình bày:

Tôi và cô Bàn Thị L trước đây là vợ chồng, nhưng cuộc sống có nhiều mâu thuẫn nên vợ chồng tôi đã giải quyết ly hôn. Về phần tài sản vợ chồng xin tự giải

quyết. Tuy nhiên sau này bà L có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng. Nay tôi xin trình bày về khối tài sản mà vợ chồng tôi tạo lập được và các khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân như sau:

- Thửa đất có diện tích 3.135m², thửa số 109, tờ bản đồ 56, tọa lạc tại xã E, huyện C (*thửa đất này do bà Bàn Thị L quản lý sử dụng*)

- Thửa đất có diện tích 5.445m², thửa số 129, tờ bản đồ 93 có giấy chứng nhận QSD đất số CI 631725. (*thửa đất này bà Bàn Thị L đã bán cho người khác*)

- Thửa đất có diện tích 7.005,1m², thửa số 64, tờ bản đồ 39, tọa lạc tại xã E, huyện C (*thửa đất này đã tặng cho con gái là Bàn Thị Phượng*)

- Thửa đất có diện tích 16.518m², thửa số 12, tờ bản đồ 5, tọa lạc tại xã E, huyện C

- Thửa đất có diện tích 7.114,7m², thửa số 133, tờ bản đồ 37, tọa lạc tại xã E, huyện C

Hai thửa đất còn lại hiện tại đang do tôi (*ông Q*) quản lý và sử dụng.

- Ngoài ra còn 01 xe cày tay đã hư hỏng và 20 con dê, sau khi bà L bỏ đi đã bán hết.

Về nợ chung: Nợ ngân hàng chính sách huyện C 40.000.000 đồng (*nợ đầu tư tái canh*); nợ đại lý phân bón D số tiền 17.310.000 đồng và nợ bà Huỳnh Thị T số tiền là 165.782.000 đồng. Khoản nợ vay của bà Trông chúng tôi vay để khoan giếng, chăm sóc cà phê, mua dê giống.

Nay bà L yêu cầu chia tài sản tôi không đồng ý chia, bởi vì trong thời kỳ hôn nhân tôi đã chia cho bà L thửa đất có diện tích 5.445m², thửa số 129, tờ bản đồ 93 có giấy chứng nhận QSD đất số CI 631725 và bà L đã bán cho người khác. Còn về khoản tiền vay nợ của bà T tôi yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với thửa đất đã cho con gái (*chị Bàn Thị P*) thì để cho con làm, không chia nữa.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Huỳnh Thị T trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên vợ chồng ông Triệu Văn Q, bà Bàn Thị L có mua thuốc bảo vệ thực vật của gia đình bà nhiều lần. Tính đến ngày 17/01/2016 ông Triệu Văn Q đã viết cho bà 01 giấy "*Hợp đồng vay tiền*" và xác nhận nợ số tiền 165.782.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 10%/ năm, thời hạn trả là vào ngày 17/01/2017. Để làm tin ông Triệu Văn Q có giao cho tôi 01 Giấy chứng nhận QSD đất số BI 551356, diện tích 7.115m², thửa số 33, tờ bản đồ 37. Do UBND huyện C cấp ngày 26/03/2012 cho ông Triệu Văn Q và bà Bàn Thị L.

Nay tôi yêu cầu ông Triệu Văn Q (*là người trực tiếp vay và xác nhận nợ*) có nghĩa vụ phải trả cho tôi số tiền nói trên, tôi không yêu cầu trả lãi, mà chỉ yêu cầu trả lãi theo quy định của pháp luật trong giai đoạn thi hành án.

- Chị Bàn Thị P trình bày:

Tôi là con ruột của ông Triệu Văn Q và bà Bàn Thị L. Hiện tại tôi đã trưởng thành và đã có gia đình riêng. Vào khoảng tháng 9/2020 bố tôi có tặng cho tôi 01 thửa đất có diện tích 7.005,1m², địa chỉ tại xã E, huyện C. Khi cho đất tặng cho chỉ viết giấy tay, người làm chứng là em gái tôi Bàn Thị L. Hiện tại toàn bộ diện tích

đất này do tôi quản lý, sử dụng và canh tác từ đó cho đến nay. Vì vậy tôi không đồng ý để bố mẹ tôi (bà Lvà ông Q) chia mảnh đất này.

- Chị Bàn Thị L trình bày:

Tôi là con ruột của ông Triệu Văn Q và bà Bàn Thị L, hiện tại tôi đã trưởng thành. Vào khoảng tháng 9/2020 tôi có chứng kết việc bố tôi có cho chị tôi là Bàn Thị P 01 thửa đất có diện tích 7.005,1m², địa chỉ tại xã E, huyện C. Khi cho đất chỉ viết giấy tay và thời gian này mẹ tôi không có ở nhà. Nay mẹ tôi khởi kiện yêu cầu chia thửa đất mà bố tôi đã cho chị P quan điểm của tôi là không đồng ý, bởi vì thửa đất này đã cho chị tôi canh tác.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về thủ tục tố tụng và quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng:

- *Đối với Thẩm phán:* Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của BLTTDS.

- *Đối với HĐXX:* Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của BLTTDS.

- *Đối với đương sự:*

+ Nguyên đơn: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70; Điều 71 BLTTDS.

+ Bị đơn: Không thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70; Điều 72 BLTTDS.

+ Người liên quan: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70; Điều 73 BLTTDS.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử.

- *Áp dụng Điều 280; Điều 463; Điều 466; Điều 470 Bộ luật dân sự.*

- *Áp dụng Điều 33; Điều 59; Điều 60; khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình;*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Bàn Thị L.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T.

Chia cho bà Bàn Thị L thửa đất có Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền trên đất số **BC 943133**, thửa số 109, tờ bản đồ 56, diện tích 3.135m², tọa lạc tại xã E, huyện C do Ủy ban nhân dân huyện C, cấp ngày 29/11/2010, cho ông Triệu Văn Q và bà Bàn Thị L.

Chia cho ông Triệu Văn Q Thửa đất có Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền trên đất số **BI 551356**, thửa số 133, tờ bản đồ 37, diện tích 7.115m², tọa lạc tại xã E, huyện C Do UBND huyện C cấp ngày 26/3/2012 cho ông Q và bà L.

Ông Triệu Văn Q, bà Bàn Thị L có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục đăng ký biến động sang tên đối với 02 thửa đất nói tên cho nhau theo quy định của pháp luật.

Ông Triệu Văn Q phải có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị T số tiền nợ 165.782.000 đồng (*Một trăm sáu mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi hai ngàn đồng*). Sau khi ông Triệu Văn Q trả hết khoản nợ này thì bà Huỳnh Thị T có nghĩa vụ trả lại cho cho Triệu Văn Q giấy chứng nhận QSD đất số BI 551356, thửa số 133,

tờ bản đồ 37, diện tích 7.115m², tọa lạc tại xã E, huyện C Do UBND huyện C cấp ngày 26/3/2012 cho Triệu Văn Q và bà Bàn Thị L.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến yêu cầu chia thừa đất có diện tích 16.518m², thửa số 12, tờ bản đồ 5 và thửa đất có diện tích 7.005,1m², thửa số 64, tờ bản đồ 39, cùng địa chỉ tọa lạc tại xã E, huyện C và 01 xe máy cày tay; 02 xe mô tô và khoản nợ của ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Đ – Chi nhánh huyện C và khoản nợ của đại lý phân bón D.

Về án phí và các chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Bàn Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt là phù hợp.

[2] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T yêu cầu trả tiền vay nợ trong thời kỳ hôn nhân, các quan hệ pháp luật này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung:* Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã có đủ cơ sở để xác định:

Bà Bàn Thị L và ông Triệu Văn Q là vợ chồng có đăng ký kết hôn và ông bà đã ly hôn, tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và hòa giải thành số 48/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 10/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện C. Tại quyết định nêu trên thì về phần tài sản chung, ông bà tự thỏa thuận với nhau. Tuy nhiên sau đó không tự thỏa thuận được nên bà L đã yêu cầu Tòa án chia các tài sản sau theo quy định của pháp luật, cụ thể bà yêu cầu chia các tài sản sau: Thửa đất có diện tích 3.135m², thửa số 109, tờ bản đồ 56; thửa đất có diện tích 16.518m², thửa số 12, tờ bản đồ 05; thửa đất có diện tích 7.115m², thửa số 133, tờ bản đồ 37; thửa đất có diện tích 7.005,1m², thửa số 64, tờ bản đồ 39, tất cả tọa lạc tại xã E, huyện C và 01 xe cày tay, 02 xe mô tô.

Về nợ chung: Nợ ngân hàng chính sách xã hội huyện C số tiền 40.000.000 đồng và nợ đại lý phân bón D số tiền 10.000.000 đồng.

Đối với khoản nợ mà ông Triệu Văn Q ký nhận vay của bà Huỳnh Thị T. Ngày 15/11/2021 bà Trông có đơn khởi kiện độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ chung của vợ chồng ông Q và bà L với số tiền là 165.782.000 đồng.

[4] Quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa: Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, bà L chỉ yêu cầu chia cho bà thửa đất ruộng có diện tích 3.135m², thửa số 109, tờ bản đồ 56, tọa lạc tại xã E, huyện C; còn chia cho ông Q thửa đất rẫy có diện tích 7.114,7m², thửa số 133, tờ bản đồ 37, tọa lạc tại xã E, huyện C Trong trường hợp thửa đất của chia cho ông Q có giá trị cao hơn của bà L thì bà L cũng không yêu cầu phải bù chênh lệch. Hội đồng xét xử xét thấy, việc bà L rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, không ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp

pháp của các bên đương sự và yêu cầu khởi kiện của bà L là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật cần chấp nhận.

Đối với khoản vay của bà Huỳnh Thị T. Tại nội dung “*Hợp đồng cho vay tiền*” ngày 17/01/2016 thể hiện; đây là khoản vay giữa bà Huỳnh Thị T và ông Triệu Văn Q, chỉ một mình ông Q ký giấy vay, mặt khác quá trình giải quyết bà L không thừa nhận khoản vay này. Tại phiên tòa bà T cũng thừa nhận chỉ cho một mình ông Q vay tiền và ký giấy vay, nên bà chỉ yêu cầu một mình ông Q có nghĩa vụ phải trả nợ cho bà và bà T cũng xin rút yêu cầu về lãi suất. Vì vậy cần buộc một mình ông Q có trách nhiệm trả nợ khoản vay này cho bà Huỳnh Thị T là phù hợp.

Về phía ông Q, Tòa án đã giải thích cho ông biết về quyền, nghĩa vụ và đã lập biên bản làm việc yêu cầu ông Q về việc ông có quyền khởi kiện để giải quyết một số yêu cầu của ông, liên quan đến một số tài sản khác và nợ chung. Tuy nhiên ông Q không thực hiện. Vì vậy Tòa án không có căn cứ để xem xét cho yêu cầu của ông.

Từ những căn cứ và nhận định nói trên. Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chia cho bà Bàn Thị L được quyền quản lý và sử dụng thửa đất có diện tích 3.135m², thửa số 109, tờ bản đồ 56, tọa lạc tại xã E, huyện C

Chia cho ông Triệu Văn Q được quyền quản lý và sử dụng thửa đất có giấy chứng nhận QSD đất số BI 551356, thửa số 133, tờ bản đồ 37, diện tích 7.115m², tọa lạc tại xã E, huyện C

Ông Q, bà L có nghĩa vụ tự liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục đăng ký biến động sang tên 02 thửa đất nói tên cho nhau theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Triệu Văn Q phải có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị T số nợ 165.782.000 đồng. Sau khi ông Q trả hết khoản nợ này thì bà Trông có nghĩa vụ trả lại giấy chứng nhận QSD đất số BI 551356, thửa số 133, tờ bản đồ 37, diện tích 7.115m², tọa lạc tại xã E, huyện C Do UBND huyện C cấp ngày 26/3/2012 cho ông Q và bà L.

Ông Triệu Văn Q phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật trong giai đoạn thi hành án.

Trong trường hợp các tài sản các đương sự chưa yêu cầu giải quyết và các khoản nợ chung vợ chồng chưa giải quyết mà sau này có tranh chấp thì các đương sự có quyền khởi kiện để giải quyết bằng một kiện dân sự khác.

[4] Về án phí và các chi phí tố tụng khác:

- Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí đối với phần giá trị tài sản được nhận, cụ thể:

Bà Bàn Thị L phải chịu 13.324.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản bà L được nhận (*đất ruộng*):

Qua xác minh giá thị trường giao động vào khoảng 80.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng/1.000m². Lấy mức giá 85.000.000 đồng/1000m² để tính án phí là phù hợp, cụ thể:

$3.135\text{m}^2 \times 85.000.000\text{đ}/1000\text{m}^2$ (tương đương 85.000 đồng/m²) = 266.475.000 đồng x 5% = 13.324.000 đồng (làm tròn)

Ông Triệu Văn Q phải chịu 02 khoản án phí án phí dân sự sơ thẩm, với số tiền là 23.408.000 đồng, cụ thể:

Đối với phần tài sản ông Q được nhận (*thừa đất rẫy*): Qua xác minh thì giá thị trường giao động vào khoảng 40.000.000 đồng đến 45.000.000 đồng/1.000m². Lấy mức giá 42.500 đồng/1000m² để tính án phí là phù hợp, cụ thể:

$7.115\text{m}^2 \times 42.5000 \text{ đ}/1000\text{m}^2$ (*tương đương 42.500đ/m²*) = 302.387.500 đồng x 5% = 15.119.000 đồng (*làm tròn*)

Đối với khoản nợ phải trả cho bà Trông: 165.782.000 đồng x 5% = 8.289.000 đồng (*làm tròn*).

Tổng cộng 23.408.000 đồng (*hai mươi ba triệu bốn trăm lẻ tám ngàn đồng*).

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên bà Huỳnh Thị T không phải chịu án phí mà được nhận lại khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà Bàn Thị L phải chịu 3.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Được khấu trừ vào số tiền 6.000.000 đồng tạm ứng bà đã nộp tại Tòa án. Bà Bàn Thị L còn được nhận lại 3.000.000 đồng từ ông Triệu Văn Q.

Ông Triệu Văn Q có nghĩa vụ trả cho bà Bàn Thị L 3.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

*** *Vì các lẽ trên;***

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điều 91; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 217; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 280; Điều 463; Điều 466; Điều 470 Bộ luật dân sự

- Áp dụng Điều 33; Điều 59; Điều 60; khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Bàn Thị L.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T.

Chia cho bà Bàn Thị L thừa đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền trên đất số **BC 943133**, thửa số 109, tờ bản đồ 56, diện tích 3.135m², tọa lạc tại xã E, huyện C do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 29/11/2010, cho ông Triệu Văn Q và bà Bàn Thị L.

Chia cho ông Triệu Văn Q thừa đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền trên đất số **BI 551356**, thửa số 133, tờ bản đồ 37, diện tích 7.115m², tọa lạc tại xã E, huyện C Do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 26/3/2012 cho ông Triệu Văn Q và bà Bàn Thị L.

Ông Triệu Văn Q và bà Bàn Thị L có nghĩa vụ tự liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục đăng ký biến động sang tên 02 thửa đất nói tên cho nhau theo quy định của pháp luật.

Ông Triệu Văn Q phải có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị T số tiền nợ 165.782.000 đồng (*Một trăm sáu mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi hai ngàn*

đồng). Sau khi ông Triệu Văn Q trả hết khoản nợ này thì bà Huỳnh Thị T có nghĩa vụ trả lại cho cho Triệu Văn Q giấy chứng nhận QSD đất số BI 551356, thửa số 133, tờ bản đồ 37, diện tích 7.115m², tọa lạc tại xã E, huyện C Do UBND huyện C cấp ngày 26/3/2012 cho Triệu Văn Q và bà Bàn Thị L.

“kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện liên quan đến yêu cầu chia thửa đất có diện tích 16.518m², thửa số 12, tờ bản đồ 5 và thửa đất có diện tích 7.005,1m², thửa số 64, tờ bản đồ 39, cùng địa chỉ tọa lạc tại xã E, huyện C và 01 xe máy cày tay; 02 xe mô tô và khoản nợ của ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Đ – Chi nhánh huyện C và khoản nợ của đại lý phân bón D.

**** Về án phí và các chi phí tố tụng khác:***

-Về án phí: *Áp dụng khoản 2 điều 26; b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.*

Bà Bàn Thị L phải chịu 13.324.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 4.250.000 đồng bà Bàn Thị L đã nộp tạm ứng, theo biên lai số 60AA/2021/0001021, ngày 09/4/2021 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đ. Bà Bàn Thị L còn phải nộp 9.074.000 đồng.

Ông Triệu Văn Q phải chịu 23.408.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Huỳnh Thị T khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.144.000 đồng, theo biên lai số 60AA/2021/0007829, ngày 03/12/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đ.

-Về chi phí tố tụng khác: *Áp dụng khoản 2 Điều 157; khoản 1 Điều 165 bộ luật tố tụng dân sự:*

Bà Bàn Thị L phải chịu 3.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Được khấu trừ vào số tiền 6.000.000 đồng tạm ứng bà đã nộp tại Tòa án. Bà Bàn Thị L còn được nhận lại 3.000.000 đồng từ ông Triệu Văn Q.

Ông Triệu Văn Q có nghĩa vụ trả cho bà Bàn Thị L 3.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự “.

*** Nơi nhân:**

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Đ
- VKSND huyện C;
- CC THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

NGUYỄN QUANG CẢNH

CÁC HTND **TV. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ** **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA**

PHIÊN TÒA

*** Nơi nhận:**

THẨM

- TAND tỉnh Đắk Lắk;

TÒA

- VKSND huyện CưM'gar;

- CC THADS huyện CưM'gar;

- Các đương sự;

- UBND xã Ea Kuêh;

- Lưu hồ sơ vụ án;

- Lưu VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN

Nguyễn Quang Cảnh